

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ TÁI SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/NQ-HĐND

Tái Sơn, ngày 19 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách xã
6 tháng đầu năm và nhiệm vụ thu, chi ngân sách xã
6 tháng cuối năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ TÁI SƠN
KHOÁ XXIII, KỲ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Xét Tờ trình số 18/TTr-UBND ngày 12/7/2023 của UBND xã về việc đề nghị HĐND xã ban hành Nghị quyết về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách xã 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ thu, chi ngân sách xã 6 tháng cuối năm 2023; Báo cáo số 37/BC-UBND ngày 11/7/2023 của UBND xã về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách xã 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ thu, chi ngân sách xã 6 tháng cuối năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND xã kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách xã 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ thu, chi ngân sách xã 6 tháng cuối năm 2023, với một số nội dung chính sau:

1. Về thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023 trên địa bàn ước thực hiện: 3.930.124.296 đồng, đạt 26% so với dự toán, cụ thể như sau:

- Thu phí và lệ phí:	8.466.000 đồng, đạt 52,91%
- Thu khác:	896.400 đồng, đạt 2,99 %
- Thu thuế môn bài:	5.500.000 đồng, đạt 137,5 %
- Thu lệ phí trước bạ nhà đất:	4.373.100 đồng, đạt 14,58 %
- Thu thuế giá trị gia tăng:	29.653.629 đồng, đạt 123,56 %
- Thu thuế thu nhập cá nhân:	14.897.219 đồng, đạt 93,11 %
- Thu bổ sung ngân sách cấp trên:	3.627.250.000 đồng, đạt 87,68 %
- Thu chuyển nguồn từ năm 2022 sang:	239.087.948 đồng.

(Có phụ lục 01 chi tiết kèm theo)

2. Về chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách xã 6 tháng đầu năm 2023 ước thực hiện 3.433.135.639 đồng, đạt 22,73% so với dự toán đầu năm, cụ thể như sau:

a. Chi đầu tư phát triển:	1.312.727.000 đồng, đạt 12,26%
- Chi GPMB di dời dân cư thôn Ngọc Chấn	1.312.727.000 đồng, đạt 100%
b. Chi thường xuyên:	2.120.408.639 đồng, đạt 51,74%
- Chi quản lý nhà nước	904.662.871 đồng, đạt 61,72%
- Chi hội đồng nhân dân	92.259.800 đồng, đạt 44,37%
- Chi công tác Đảng	272.936.498 đồng, đạt 44,6%
- Chi công tác MTTQ	117.557.780 đồng, đạt 58,25%
- Chi công tác hội CCB	38.551.276 đồng, đạt 43,79%
- Chi công tác hội nông dân	80.208.536 đồng, đạt 63,22%
- Chi công tác hội Phụ nữ	65.738.014 đồng, đạt 56,49%
- Chi công tác Đoàn TN	25.791.500 đồng, đạt 33,12%
- Chi công tác công đoàn	5.000.000 đồng, đạt 25%
- Chi công tác Cựu thanh niên XP	5.364.000 đồng, đạt 42,14%
- Chi công tác hội người cao tuổi	8.920.000 đồng, đạt 64,48%
- Chi công tác hội khuyến học	1.020.000 đồng, đạt 4,65%
- Chi công tác An ninh + Quân Sự	242.617.214 đồng, đạt 46,39%
- Chi công tác Văn hoá + Thông tin	41.323.900 đồng, đạt 62,6%
- Chi sự nghiệp xã hội	94.054.000 đồng, đạt 63,89%
- Chi cơ sở thôn	61.711.200 đồng, đạt 47,92%
- Chi công tác hội chữ thập đỏ	2.458.500 đồng, đạt 35,54%
- Chi sự nghiệp Nông nghiệp	16.119.550 đồng, đạt 27,6%
- Chi sự nghiệp GT-TL-MT	30.350.000 đồng, đạt 55,18%
- Chi hoạt động chất độc da cam	7.364.000 đồng, đạt 57,86%
- Chi sự nghiệp y tế	6.400.000 đồng, đạt 53,33%

(Có phụ lục 01 chi tiết kèm theo)

3. Nhiệm vụ thu, chi ngân sách xã 6 tháng cuối năm 2023

3.1. Về thu Ngân sách:

Tổng thu ngân sách nhà nước:	17.963.221.738 đồng
- Thu chuyển nguồn từ 6 tháng đầu năm sang	496.988.657 đồng
- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.000.000 đồng
- Thu HLCS và quỹ đất công ích	125.000.000 đồng
- Thu lệ phí trước bạ nhà đất	25.626.900 đồng
- Thu thuế thu nhập cá nhân	1.053.181 đồng
- Thu phí, lệ phí	7.534.000 đồng

- Thu điều tiết khác	29.250.000 đồng
- Thu bổ sung ngân sách cấp trên	1.928.000.000 đồng
- Thu tiền đầu giá đất	2.300.000.000 đồng
- Thu tiền hỗ trợ các công trình XD phúc lợi UBND xã	13.033.769.000 đồng

3.2. Về chi Ngân sách:

Tổng chi ngân sách nhà nước:

17.963.221.738 đồng

3.2.1. Chi đầu tư phát triển:

15.333.769.000 đồng

Trong đó: Chi đầu tư XD CB

15.333.769.000 đồng

3.2.2. Chi thường xuyên:

2.629.452.738 đồng

- Chi quản lý nhà nước	896.039.129 đồng
- Chi hội đồng nhân dân	145.664.200 đồng
- Chi công tác Đảng	389.023.502 đồng
- Chi công tác MTTQ	104.242.220 đồng
- Chi công tác hội CCB	69.491.724 đồng
- Chi công tác hội nông dân	66.656.464 đồng
- Chi công tác hội Phụ nữ	70.629.986 đồng
- Chi công tác Đoàn TN	72.072.500 đồng
- Chi công tác công đoàn	15.000.000 đồng
- Chi công tác Cựu thanh niên XP	7.364.000 đồng
- Chi công tác hội người cao tuổi	4.914.000 đồng
- Chi công tác hội khuyến học	20.897.000 đồng
- Chi công tác An ninh + Quân Sự	335.377.786 đồng
- Chi công tác Văn hoá + Thông tin	24.676.100 đồng
- Chi sự nghiệp thể thao:	15.000.000 đồng
- Chi sự nghiệp xã hội	55.104.000 đồng
- Chi cơ sở thôn	146.987.177 đồng
- Chi công tác hội chữ thập đỏ	4.458.500 đồng
- Chi sự nghiệp Nông nghiệp	42.280.450 đồng
- Chi sự nghiệp GT, thủy lợi, môi trường	24.650.000 đồng
- Chi công tác TT ND - GSĐTCD	6.000.000 đồng
- Chi công tác hội Cựu quân nhân	2.000.000 đồng
- Chi hoạt động chất độc da cam	5.364.000 đồng
- Chi sự nghiệp y tế	5.600.000 đồng
- Chi sự nghiệp giáo dục	12.000.000 đồng
- Dự phòng 2%	87.960.000 đồng

(Có phụ lục 02 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách xã 6 tháng cuối năm 2023 đảm bảo hoàn thành kế hoạch HĐND xã giao. Kiểm soát chặt chẽ việc chi ngân sách, đảm bảo chi đúng quy định, tiết kiệm và hiệu quả.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND xã Tái Sơn khoá XXIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND huyện (để b/c);
- Ban Thường vụ Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND xã;
- Các ông, bà đại biểu HĐND xã;
- MTTQ, Trưởng các ngành, đoàn thể xã;
- Trường thôn;
- Công TTĐT của xã;
- Lưu: VP.

CHỦ TỊCH



Phan Văn Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ TÁI SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - tự do - Hạnh - Phúc

Tái Sơn, ngày 19 tháng 7 năm 2023

(Phụ lục 01)

PHỤ LỤC THU CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND xã Tái Sơn)

A	PHÂN THU	15,104,392,880	3,930,124,296	26.00
I	THU THƯỜNG XUYÊN	4,398,000,000	3,691,036,348	83.90
1	Các khoản thu 100 %	125,000,000		
1.1	Thu HL công sản , & quỹ đất CD	125,000,000		
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	136,000,000	63,786,348	46.90
2.1	Phí và lệ phí	16,000,000	8,466,000	52.91
2.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16,000,000		
2.3	Thuế môn bài hộ nhỏ	4,000,000	5,500,000	137.50
2.4	Lệ phí trước bạ nhà đất	30,000,000	4,373,100	14.58
2.5	Thuế thu nhập cá nhân	16,000,000	14,897,219	93.11
2.6	Thuế giá trị gia tăng	24,000,000	29,653,629	123.56
2.7	Thu điều tiết khác	30,000,000	896,400	2.99
2.9	Thu điều tiết từ ngân sách cấp trên	4,137,000,000	3,627,250,000	87.68
II	THU KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	10,706,392,880	239,087,948	2.23
1	Thu tiền đấu giá đất	2,300,000,000		
2	Thu trợ cấp XD tầng 2 nhà làm việc UBND xã	300,000,000		
3	Số dư 2022 chuyển	304,011,010	239,087,948	78.64
4	Trợ cấp xây dựng đường giao thông	389,654,870		
5	Trợ cấp xây dựng trường Tiểu học	1,000,000,000		
6	Trợ cấp xây dựng trường Trung học	1,000,000,000		
7	Trợ cấp xây dựng nâng tầng nhà làm việc UBND xã	1,000,000,000		
8	Trợ cấp XD Hội trường UBND xã	500,000,000		
9	Trợ cấp XD Trạm Y tế xã	300,000,000		
10	Trợ cấp XD Bãi rác thải tập chung	100,000,000		
11	Trợ cấp XD Công trình phụ trợ UBND xã	1,000,000,000		
12	Trợ cấp XD lán xe tư viện trường Tiểu học	600,000,000		
13	Trợ cấp XD trình phụ trợ trường trung học	600,000,000		
14	Trợ cấp chi trả đền bù khu dân cư thôn ngọc chấn	1,312,727,000		
B	PHÂN CHI	15,104,392,880	3,433,135,639	22.73
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	4,098,000,000	2,120,408,639	51.74
1	Chi quản lý nhà nước	1,465,702,000	904,662,871	61.72
1.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	856,676,000	486,155,571	56.75
1.2	Chi trả công hợp đồng	48,000,000	24,000,000	50.00
1.3	Chi văn phòng	104,698,000	85,780,000	81.93
1.4	Chi hội nghị	100,000,000	73,370,000	73.37
1.5	Chi mua sắm tu sửa	91,328,000	81,404,000	89.13
1.6	Chi tiền điện thoại	15,000,000	10,745,100	71.63
1.7	Chi tiền điện sinh hoạt+tiền nước	70,000,000	21,817,100	31.17
1.8	Chi hỗ trợ công tác tiếp dân	5,000,000		
1.9	Chi hỗ trợ kiểm tra văn bản pháp luật	5,000,000	2,000,000	40.00
1.10	Chi các hoạt động	100,000,000	79,822,000	79.82
1.11	Chi lắp đặt phần mềm QLTS	15,000,000	15,000,000	100.00
1.12	Chi tiền báo chí	25,000,000	9,569,100	38.28

1.14	Chi khen thưởng	10,000,000		
1.15	Chi cài đặt ISO	20,000,000	15,000,000	75.00
2	<u>Chi hội đồng nhân dân</u>	207,924,000	92,259,800	44.37
2.1	Chi lương+BHYT	147,924,000	64,099,800	43.33
2.2	Chi các hoạt động	60,000,000	28,160,000	46.93
3	<u>Chi công tác Đảng</u>	611,960,000	272,936,498	44.60
3.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	471,360,000	231,036,498	49.01
3.2	các hoạt động	140,600,000	41,900,000	29.80
4	<u>Chi công tác Mặt trận</u>	201,800,000	117,557,780	58.25
4.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	160,800,000	98,557,780	61.29
4.2	Chi hoạt động+ giám sát cộng đồng	36,000,000	19,000,000	52.78
4.3	Chi giám sát phản biện xã hội	5,000,000		
5	<u>Chi công tác hội CCB</u>	88,043,000	38,551,276	43.79
5.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	73,043,000	38,551,276	52.78
5.2	Chi các hoạt động + chi hội	15,000,000		
6	<u>Chi công tác hội Nông Dân</u>	126,865,000	80,208,536	63.22
6.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	91,865,000	53,208,536	57.92
6.2	Chi các hoạt động+các chi hội	15,000,000	7,000,000	46.67
	Đại hội Nông dân	20,000,000	20,000,000	100.00
7	<u>Chi công tác phụ nữ</u>	116,368,000	65,738,014	56.49
7.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	101,368,000	55,238,014	54.49
7.2	Chi các hoạt động+Các chi hội	15,000,000	10,500,000	70.00
8	<u>Chi công tác đoàn thanh niên</u>	77,864,000	25,791,500	33.12
8.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	47,864,000	25,791,500	53.88
8.2	Chi các hoạt động	15,000,000		
8.3	Chi hoạt động hè	15,000,000		
9	<u>Chi công tác công đoàn</u>	20,000,000	5,000,000	25.00
9.1	Chi các hoạt động	15,000,000		
9.2	Đại hội công đoàn	5,000,000	5,000,000	100.00
10	<u>Chi công tác TN niên xung phong</u>	12,728,000	5,364,000	42.14
10.1	Chi trả phụ cấp	10,728,000	5,364,000	50.00
8.2	Chi các hoạt động	2,000,000		
11	<u>Chi công tác hội người cao tuổi</u>	13,834,000	8,920,000	64.48
11.1	Chi trả phụ cấp	9,834,000	4,920,000	50.03
11.2	Chi các hoạt động	4,000,000	4,000,000	100.00
12	<u>Chi công tác hội khuyến học</u>	21,917,000	1,020,000	4.65
12.1	Chi trả phụ cấp	4,917,000	1,020,000	20.74
12.2	Chi các hoạt động	17,000,000		
13	<u>Chi công tác quân sự</u>	365,587,000	178,876,414	48.93
13.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	205,587,000	96,110,214	46.75
13.2	Chi các hoạt động	160,000,000	82,766,200	51.73
14	<u>Chi công tác An ninh</u>	157,408,000	63,740,800	40.49
14.1	Chi phụ cấp +BHYT	93,408,000	50,473,200	54.04
14.2	Chi các hoạt động	64,000,000	13,267,600	20.73
15	<u>Chi sự nghiệp văn hoá</u>	10,000,000	5,200,000	52.00
15.1	Chi các hoạt động	10,000,000	5,200,000	52.00
16	<u>Chi sự nghiệp thông tin</u>	56,000,000	36,123,900	64.51
16.1	Chi trả phụ cấp+BHXH	21,000,000	6,123,900	29.16
16.2	Chi sửa chữa + hoạt động	35,000,000	30,000,000	85.71
17	<u>Chi sự nghiệp thể thao</u>	15,000,000		
17.1	các hoạt động	15,000,000		
18	<u>Chi sự nghiệp xã hội</u>	147,208,000	94,054,000	63.89

18.1	Chi trả phụ cấp cán bộ hưu xã	110,208,000	55,104,000	50.00
18.2	Chi hoạt động+ tu sửa	37,000,000	38,950,000	105.27
19	<u>Chi cơ sở thôn</u>	128,787,000	61,711,200	47.92
19.1	Chi trả phụ cấp	88,787,000	61,711,200	69.50
19.2	Chi hoạt động khu dân cư	20,000,000		
19.3	Chi các hoạt động	20,000,000		
20	<u>Chi công tác hội chữ thập đỏ</u>	6,917,000	2,458,500	35.54
20.1	Chi trả phụ cấp	4,917,000	2,458,500	50.00
20.2	Chi hoạt động	2,000,000		
21	<u>Chi sự nghiệp nông nghiệp</u>	58,400,000	16,119,550	27.60
21.1	Chi trả phụ cấp trưởng ban Thú y+BHXH	18,400,000	9,119,550	49.56
21.2	Chi trả công	20,000,000		
21.3	Chi các hoạt động	20,000,000	7,000,000	35.00
22	<u>Chi sự nghiệp giao thông-Thủy lợi-Môi trường</u>	55,000,000	30,350,000	55.18
22.1	Chi các hoạt động	20,000,000	22,850,000	114.25
22.2	Chi trả công	10,000,000	7,500,000	75.00
22.3	Chi tu sửa	25,000,000		
23	<u>Chi công tác Ban TT ND</u>	6,000,000		
23.1	Chi các hoạt động	6,000,000		
24	<u>Chi công tác hội Cựu quân nhân</u>	2,000,000		
24.1	Chi hoạt động	2,000,000		
25	<u>Chi hoạt động chất độc hồi da cam</u>	12,728,000	7,364,000	57.86
25.1	Chi lương, phụ cấp	10,728,000	5,364,000	50.00
25.2	Chi đại hội +hoạt động	2,000,000	2,000,000	100.00
26	<u>Chi sự nghiệp YT</u>	12,000,000	6,400,000	53.33
26.1	Chi hoạt động	12,000,000	6,400,000	53.33
27	<u>Chi sự nghiệp giáo dục</u>	12,000,000		
27.2	Chi hoạt động	12,000,000		
28	<u>Dư phòng 2%</u>	87,960,000		
II	CHI ĐẦU TƯ CÔNG	11,006,392,880	1,312,727,000	11.93
1	Chi trả xây dựng đường giao thông	389,654,870		-
2	Chi trả xây dựng trường Tiểu học	1,789,654,870		
3	Chi trả xây dựng trường Trung học	3,000,000,000		
4	Chi trả xây dựng nâng tầng nhà làm việc UBND xã	1,300,000,000		
5	Chi trả XD Hội trường UBND xã	500,000,000		
6	Chi trả XD Trạm Y tế xã	300,000,000		
7	Chi trả XD Bãi rác tập chung	100,000,000		
8	Chi trả XD Công trình phụ trợ UBND xã	1,000,000,000		
9	Chi trả XD lán xe thư viện trường Tiểu học	600,000,000		
10	Công trình phụ trợ + sửa chữa trường trung học	714,356,140		
11	Chi trả tiền bồi thường hỗ trợ thu hồi đất	1,312,727,000	1,312,727,000	100

CÂN ĐỐI

A	TỔNG THU	15,104,392,880	3,930,124,296	26.02.
I	Thu thường xuyên	4,398,000,000	3,691,036,348	83.93.
II	Thu không thường xuyên	10,706,392,880	239,087,948	2.23.
B	TỔNG CHI	15,404,392,880	3,433,135,639	22.29.
I	Chi thường xuyên	4,398,000,000	2,120,408,639	48.21.
II	Chi không thường xuyên	11,006,392,880	1,312,727,000	11.93.
	Dư	-	496,988,657	

Bảng chữ: (bốn trăm chín mươi sáu triệu chín trăm tám mươi tám ngàn sáu trăm năm bảy đồng)



Tái Sơn, ngày 19 tháng 7 năm 2023

(Phụ lục 02)

PHỤ LỤC DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH XÃ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số: 10/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND xã Tái Sơn)

TT	DIỄN GIẢI	DỰ TOÁN
A	PHÂN THU	17,963,221,738
I	THU THƯỜNG XUYỀN	2,132,464,081
1	Các khoản thu 100%	125,000,000
1.1	Thu HL công sản, & quỹ đất CD	125,000,000
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	79,464,081
2.1	Phí và lệ phí	7,534,000
2.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16,000,000
2.3	Thuế môn bài hộ nhỏ	
2.4	Lệ phí trước bạ nhà đất	25,626,900
2.5	Thuế thu nhập cá nhân	1,053,181
2.6	Thuế giá trị gia tăng	
2.7	Thu điều tiết khác	29,250,000
2.9	Thu điều tiết từ ngân sách cấp trên	1,928,000,000
II	THU KHÔNG THƯỜNG XUYỀN	15,830,757,657
1	Thu tiền đấu giá đất	2,300,000,000
2	Thu xin trợ cấp trả nợ XD các công trình phúc lợi UBND xã	13,033,769,000
3	Số dư 6 tháng đầu năm chuyển	496,988,657
B	PHÂN CHI	17,963,221,738
I	CHI THƯỜNG XUYỀN	2,629,452,738
1	Chi quản lý nhà nước	896,039,129
1.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	640,520,429
1.2	Chi trả công hợp đồng	24,000,000
1.3	Chi văn phòng	18,918,000
1.4	Chi hội nghị	26,630,000
1.5	Chi mua sắm tu sửa	59,924,000
1.6	Chi tiền điện thoại	4,254,900
1.7	Chi tiền điện sinh hoạt+tiền nước	48,182,900
1.8	Chi hỗ trợ công tác tiếp dân	5,000,000
1.9	Chi hỗ trợ kiểm tra văn bản pháp luật	3,000,000
1.10	Chi các hoạt động	20,178,000
1.11	Chi lắp đặt phần mềm QLTS	15,000,000
1.12	Chi tiền báo chí	15,430,900
1.14	Chi khen thưởng	10,000,000
1.15	Chi cài đặt ISO	5,000,000
2	Chi hội đồng nhân dân	145,664,200
2.1	Chi lương+BHYT	113,824,200
2.2	Chi các hoạt động	31,840,000
3	Chi công tác Đảng	389,023,502
3.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	290,323,502
3.2	các hoạt động	98,700,000
4	Chi công tác Mặt trận	104,242,220

4.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	82,242,220
4.2	Chi hoạt động+ giám sát cộng đồng	17,000,000
4.3	Chi giám sát phản biện xã hội	5,000,000
5	<u>Chi công tác hội CCB</u>	69,491,724
5.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	54,491,724
5.2	Chi các hoạt động + chi hội	15,000,000
6	<u>Chi công tác hội Nông Dân</u>	66,656,464
6.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	58,656,464
6.2	Chi các hoạt động+các chi hội	8,000,000
	Đại hội Nông dân	
7	<u>Chi công tác phụ nữ</u>	70,629,986
7.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	66,129,986
7.2	Chi các hoạt động+Các chi hội	4,500,000
8	<u>Chi công tác đoàn thanh niên</u>	72,072,500
8.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	42,072,500
8.2	Chi các hoạt động	15,000,000
8.3	Chi hoạt động hè	15,000,000
9	<u>Chi công tác công đoàn</u>	15,000,000
9.1	Chi các hoạt động	15,000,000
9.2	Đại hội công đoàn	
10	<u>Chi công tác TN niên xung phong</u>	7,364,000
10.1	Chi trả phụ cấp	5,364,000
8.2	Chi các hoạt động	2,000,000
11	<u>Chi công tác hội người cao tuổi</u>	4,914,000
11.1	Chi trả phụ cấp	4,914,000
11.2	Chi các hoạt động	
12	<u>Chi công tác hội khuyến học</u>	20,897,000
12.1	Chi trả phụ cấp	3,897,000
12.2	Chi các hoạt động	17,000,000
13	<u>Chi công tác quân sự</u>	226,710,586
13.1	Chi lương+BHXH+BHYT+KPCĐ	149,476,786
13.2	Chi các hoạt động	77,233,800
14	<u>Chi công tác An ninh</u>	108,667,200
14.1	Chi phụ cấp +BHYT	57,934,800
14.2	Chi các hoạt động	50,732,400
15	<u>Chi sự nghiệp văn hoá</u>	4,800,000
15.1	Chi các hoạt động	4,800,000
16	<u>Chi sự nghiệp thông tin</u>	19,876,100
16.1	Chi trả phụ cấp+BHXH	14,876,100
16.2	Chi sửa chữa + hoạt động	5,000,000
17	<u>Chi sự nghiệp thể thao</u>	15,000,000
17.1	các hoạt động	15,000,000
18	<u>Chi sự nghiệp xã hội</u>	55,104,000
18.1	Chi trả phụ cấp cán bộ hưu xã	55,104,000
18.2	Chi hoạt động+ tu sửa	
19	<u>Chi cơ sở thôn</u>	146,987,177
19.1	Chi trả phụ cấp	106,987,177
19.2	Chi hoạt động khu dân cư	20,000,000
19.3	Chi các hoạt động	20,000,000
20	<u>Chi công tác hội chữ thập đỏ</u>	4,458,500
20.1	Chi trả phụ cấp	2,458,500
20.2	Chi hoạt động	2,000,000

21	<u>Chi sự nghiệp nông nghiệp</u>	42,280,450
21.1	Chi trả phụ cấp trưởng ban Thú y+BHXH	9,280,450
21.2	Chi trả công	20,000,000
21.3	Chi các hoạt động	13,000,000
22	<u>Chi sự nghiệp giao thông-Thủy lợi-Môi trường</u>	24,650,000
22.1	Chi các hoạt động	
22.2	Chi trả công	2,500,000
22.3	Chi tu sửa	22,150,000
23	<u>Chi công tác TT ND-Giám sát CD</u>	6,000,000
23.1	Chi các hoạt động	6,000,000
24	<u>Chi công tác hội Cựu quân nhân</u>	2,000,000
24.1	Chi hoạt động	2,000,000
25	<u>Chi hoạt động chất độc hôi da cam</u>	5,364,000
25.1	Chi lương, phụ cấp	5,364,000
25.2	Chi đại hội +hoạt động	
26	<u>Chi sự nghiệp YT</u>	5,600,000
26.1	Chi hoạt động	5,600,000
27	<u>Chi sự nghiệp giáo dục</u>	12,000,000
27.2	Chi hoạt động	12,000,000
28	<u>Dư phòng 2%</u>	87,960,000
II	CHI ĐẦU TƯ CÔNG	15,333,769,000
1	Chi trả cải tạo nhà lớp học 2 tầng trường Trung học	59,578,000
2	Chi trả XD nhà hiệu bộ trường mầm non	103,584,000
3	Chi trả XD nhà lớp học 3 tầng 6 phòng trường Trung học	5,052,702,000
4	Chi trả XD nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học	2,362,667,000
5	Chi trả XD Hội trường UBND xã	680,896,000
6	Chi trả XD nhà làm việc tầng 1 UBND xã	323,512,000
7	Chi trả XD nhà làm việc tầng 2 UBND xã	1,527,376,000
8	Chi trả XD nhà làm việc tạm UBND xã	69,698,000
9	Chi trả XD đường giao thông xã	563,629,000
10	Chi trả XD công trình phụ trợ trạm Y tế xã	39,029,000
11	Chi trả XD công trình trạm Y tế xã	521,285,000
12	Chi trả XD công trình phụ trợ UBND xã	1,795,025,000
13	Chi trả XD công trình bãi rác thải tập chung	119,000,000
14	Chi trả XD công trình mương tiêu nước tường rào trường Trung học	412,269,000
15	Chi trả XD nhà vệ sinh, nhà xe, nhà bảo vệ trường Trung học	323,095,000
16	Công trình cải tạo nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường trung học	808,652,000
17	GPMB khuôn viên trường THCS	145,181,000
18	GPMB Sân vận động thôn Thượng Sơn	426,591,000

CÂN ĐỐI

A	TỔNG THU	17,963,221,738
I	Thu thường xuyên	2,132,464,081
II	Thu không thường xuyên	15,830,757,657
B	TỔNG CHI	17,963,221,738
I	Chi thường xuyên	2,629,452,738
II	Chi không thường xuyên	15,333,769,000
	Dư	-